

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số 98 CT/TC - KT

"V/v công bố BCTC quý I/2018"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 4
2. Mã chứng khoán: SD4
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.22 458 710. Fax: 04.222.53.467
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Dũng
6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính quý I năm 2018 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

- Công văn số 98/CT/TCKT ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý I năm 2018 của đơn vị tại địa chỉ: www.songda4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhân :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,050,675,619,250	1,033,535,649,642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15,532,905,616	13,285,462,483
1. Tiền	111		15,532,905,616	13,285,462,483
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685,943,869,445	656,094,094,904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	668,132,269,242	633,740,566,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9,131,515,889	16,015,393,944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3,528,646,278	3,528,646,278
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	8,995,730,993	6,653,781,340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3,844,292,957)	(3,844,292,957)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		341,083,559,232	353,701,619,725
1. Hàng tồn kho	141	11	341,083,559,232	353,701,619,725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,115,284,957	10,454,472,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	1,217,739,653	2,066,437,406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,897,545,304	8,388,035,124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225,093,081,486	231,388,201,379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165,300,000	1,113,633,094
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9b	165,300,000	1,113,633,094
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		187,471,459,346	193,505,988,711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	187,471,459,346	193,505,988,711
- Nguyên giá	222		526,143,243,263	525,689,152,354

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338,671,783,917)	(332,183,163,643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	454,090,909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		454,090,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,886,917,368	8,082,208,037
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,558,362,632)	(2,363,071,963)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,569,404,772	28,232,280,628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	29,569,404,772	28,232,280,628
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,275,768,700,736	1,264,923,851,021
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,093,573,027,934	1,085,991,259,117
I. Nợ ngắn hạn	310		1,009,400,426,582	997,445,400,255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	213,753,722,943	170,302,971,435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	85,042,072,473	115,675,714,626
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	24,221,622,863	17,676,759,670
4. Phải trả người lao động	314		34,545,860,392	28,487,639,534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	23,157,940,379	35,551,541,134
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	66,684,912,206	40,887,697,826
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	561,988,721,778	588,857,502,482
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,573,548	5,573,548
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		84,172,601,352	88,545,858,862

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	84,172,601,352	88,545,858,862
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182,195,672,802	178,932,591,904
I. Vốn chủ sở hữu	410		182,195,672,802	178,932,591,904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1,312,526,753	1,312,526,753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	30,111,483,814	30,111,483,814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,771,662,235	44,508,581,337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,508,581,337	15,961,818,246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	3,263,080,898	28,546,763,091
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,275,768,700,736	1,264,923,851,021

LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Đức Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý I năm 2018

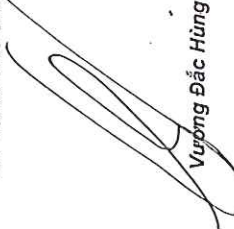
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	225,417,860,981	182,971,170,775	225,417,860,981	182,971,170,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	225,417,860,981	182,971,170,775	225,417,860,981	182,971,170,775
4. Giá vốn hàng bán	11	28	194,257,916,365	150,515,393,323	194,257,916,365	150,515,393,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,159,944,616	32,455,777,452	31,159,944,616	32,455,777,452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	69,038,765	103,123,578	69,038,765	103,123,578
7. Chi phí tài chính	22	30	13,477,975,699	11,020,437,027	13,477,975,699	11,020,437,027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,564,284,895	11,020,437,027	12,564,284,895	11,020,437,027
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,629,886,752	14,625,676,542	13,629,886,752	14,625,676,542
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	31		4,121,120,930	6,912,787,461	4,121,120,930	6,912,787,461
12. Thu nhập khác	32		0	275,454,546	0	275,454,546
13. Chi phí khác	40		95,814,013	184,954,124	95,814,013	184,954,124
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	45		(95,814,013)	90,500,422	(95,814,013)	90,500,422
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,025,306,917	7,003,287,883	4,025,306,917	7,003,287,883
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	762,226,019	1,220,832,613	762,226,019	1,220,832,613
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,263,080,898	5,782,455,270	3,263,080,898	5,782,455,270
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)			317	561	317	561
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Đức Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Điện Cường

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,025,306,917	7,003,287,883
2. Điều chỉnh cho các khoản			19,035,260,397	17,269,825,779
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,488,620,274	6,344,480,473
- Các khoản dự phòng	03		(195,290,669)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		245,903,751	(28,929,603)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68,257,854)	(66,162,118)
- Chi phí lãi vay	06		12,564,284,895	11,020,437,027
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,060,567,314	24,273,113,662
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,410,951,627)	(16,392,847,837)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,615,727,160	(35,037,494,184)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38,537,634,290	21,595,595,834
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(488,426,391)	(5,275,542,191)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,011,163,227)	(10,569,276,868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(3,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(596,930,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,303,387,519	(25,003,382,090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(7,551,067,231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	300,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(67,476,943)	8,031,857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,476,943)	(7,243,035,374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		158,330,593,723	187,859,941,799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189,572,631,937)	(154,762,182,176)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,242,038,214)	33,097,759,623
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,993,872,362	851,342,159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,539,028,349	12,539,028,349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,905	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,532,905,616	13,390,370,508

LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Đức Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên với tỷ lệ sở hữu 13,92%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí cốppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương Việt Nam ban hành theo Quyết định số 14579/QĐ-BTC ngày 30/12/2015.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/18	01/01/18
Tiền mặt	14,010,480,475	6,302,829,138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,522,425,141	6,982,633,345
Cộng	15,532,905,616	13,285,462,483

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/18	01/01/18
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	184,991,775,506	182,992,119,779
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	10,461,516,363	10,238,303,573
Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải	114,223,723,727	114,223,723,727
Công ty CP thủy điện Trung Thu	5,432,057,992	5,225,861,245
Công ty TNHH Hà Thành	32,871,293,411	38,884,613,829
Công ty CP thủy điện Nậm Mô, Nậm Non	10,722,940,931	15,722,940,931
Các đối tượng khác	309,428,961,312	266,453,003,215
Cộng	668,132,269,242	633,740,566,299

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng công ty Sông Đà	14,915,000,615	14,915,000,615
Công ty CP Sông Đà 3		
Công ty CP Sông Đà 6	29,930,496,455	30,023,420,559
Công ty CP Sông Đà 9		
BDH dự án thủy điện Xekaman 1	184,991,775,506	182,992,119,779
Các đối tượng khác	31,071,889,861	27,291,974,329
Cộng	260,909,162,437	255,222,515,282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/18	01/01/18
Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	454,989,202	1,405,358,401
Công ty CP Sông Đà 10.9	2,500,881,708	2,811,754,920
Công ty TNHH XD&VT Tây Trường Sơn	0	5,184,518,792
HTX vận tải Hà Nam Bình	1,057,207,110	
Các đối tượng khác	4,976,117,682	6,613,761,831
Cộng	8,989,195,702	16,015,393,944

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/18	01/01/18
Công ty CP điện Việt Lào	3,528,646,278	3,528,646,278
Cộng	3,528,646,278	3,528,646,278

Cho Công ty CP Điện Việt Lào vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 27/03/2014, các Phụ lục hợp đồng số 02/2015/PLHĐTD/SD4-VL ngày 27/03/2015; Phụ lục số 01/2016/PLHĐTD/SD4-VL ngày 12/03/2016; Phụ lục số 01/2017/PLHĐTD/SD4-VL ngày 12/03/2017 về gia hạn thời gian vay. Theo đó thời hạn cho vay đến ngày 12/03/2018; lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng cho các đơn vị nội bộ của Tổng Công ty.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4,681,188,644		4,151,824,153	
Ký cược, ký quỹ				
Phải thu lãi cho vay	1,217,677,020		1,151,514,902	
Phải thu khác	3,096,865,329	526,659,700	1,350,442,285	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	555,670,524		401,349,463	
- Các khoản phải thu khác	2,014,535,105		422,433,122	
Cộng	8,995,730,993	526,659,700	6,653,781,340	526,659,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	165,300,000		1,113,633,094	
- Ký quỹ bảo lãnh công trình Nậm Na 1		0	874,333,094	
- Đảm bảo thực hiện hợp đồng điện lực	33,600,000		33,600,000	
- Tiền cược vô chại Ô xy	127,200,000		201,200,000	
- Tiền điện thoại				
- Tiền đặt cọc khác	4,500,000		4,500,000	
Cộng	165,300,000	0	1,113,633,094	0

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/18	01/01/18
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3,844,292,957	3,844,292,957
- Từ 3 năm trở lên	3,844,292,957	3,844,292,957
Cộng	3,844,292,957	3,844,292,957

11. Hàng tồn kho

	31/03/18		01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	235,376,000		249,009,098	
Nguyên liệu, vật liệu	42,831,815,245		42,440,322,592	
Công cụ, dụng cụ	3,942,555,272		4,787,960,333	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	294,073,812,715		306,224,327,702	
Cộng	341,083,559,232	0	353,701,619,725	0

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/18	01/01/18
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	1,169,113,957	1,927,112,121
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	48,625,696	69,465,283
Khác		69,860,002
Cộng	1,217,739,653	2,066,437,406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/18	01/01/18
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	972,672,915	1,475,273,409
Cấp pha	20,476,844,628	18,798,966,270
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	6,097,888,659	4,786,283,239
Chi phí nhà lắp ghép	685,749,298	1,930,393,717
Chi phí vận chuyển	974,749,999	903,874,999
Chi phí bảo lãnh	291,467,768	337,488,995
Cộng	29,499,373,267	28,232,280,629

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	281,205,199,988	65,526,473,192	432,797,727	525,689,152,354
Mua sắm trong kỳ		454,090,909			454,090,909
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	178,524,681,447	281,659,290,897	65,526,473,192	432,797,727	526,143,243,263
Khấu hao					
Số đầu kỳ	73,566,530,680	222,910,828,879	35,296,714,396	409,089,391	332,183,163,643
Khấu hao trong kỳ	1,838,299,923	3,229,021,997	1,416,015,021	5,283,333	6,488,620,274
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	75,404,830,603	226,139,850,876	36,712,729,417	414,372,724	338,671,783,917
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	103,119,850,844	55,519,440,021	28,813,743,775	18,425,003	187,471,459,346
Số cuối kỳ	103,119,850,844	55,519,440,021	28,813,743,775	18,425,003	187,471,459,346

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 175.487.676.096 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 187.364.587.332 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/18	01/01/18
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0
- Trạm trộn BM60		
- Cần trục Sumitomo		
- Xe vận chuyển VBT 81L-0060		0
Mua sắm TSCĐ		454,090,909
- Máy phát điện 250KVA		454,090,909
Cộng	0	454,090,909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/18		01/01/18			
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10,445,280,000	2,363,071,963	10,445,280,000	2,258,750,063
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	13.92%	1,044,528	10,445,280,000	2,363,071,963	10,445,280,000	2,258,750,063
			10,445,280,000	2,363,071,963	10,445,280,000	2,258,750,063
Cộng						

Phát điện thương mại từ tháng 07/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

\	31/03/18	01/01/18
Công ty CP THT Hoàng Long	4,300,270,010	4,945,422,010
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	36,866,841,931	36,866,841,931
Công ty CP vật liệu xây dựng Miền Trung	18,675,433,356	12,839,499,347
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	13,473,913,109	6,373,571,644
Công ty TNHH TMDV Hoàng Anh	5,549,544,500	10,928,054,500
Các đối tượng khác	134,887,720,037	98,349,582,003
Cộng	213,753,722,943	170,302,971,435

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/18	01/01/18
Công ty CP Sông Đà 5	348,760,690	348,760,690
Công ty CP Sông Đà 2	36,866,841,931	36,866,841,931
Công ty CP Sông Đà 3	1,697,729,407	1,697,729,407
Công ty CP Sông Đà 6		
Cộng	38,913,332,028	38,913,332,028

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty CP điện lực Tây Bắc	0	1,702,992,000
Công ty CP đầu tư & xây dựng Đông Á	11,068,631,574	27,725,798,430
Công ty TNHH Hà Thành	0	0
Công ty TNHH Sovico Quảng Ngãi	25,627,460,498	33,171,336,498
Công ty CP xây lắp điện 1	27,571,230,155	34,000,376,049
Các đối tượng khác	4,665,972,000	585,332,000
Cộng	85,042,072,473	115,675,714,626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	11,948,501,349	6,274,089,114	379,736,820	17,842,853,643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,575,680,720	762,226,019		2,337,906,739
Thuế thu nhập cá nhân	421,636,178	56,227,403	64,890,205	412,973,376
Thuế tài nguyên	2,942,329,808	730,786,609	615,560,365	3,057,556,052
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	289,889,000		289,889,000	0
Các loại thuế khác	264,364,215	98,799,000	48,688,561	314,474,654
Phí và lệ phí	234,358,400	18,947,221	6,447,221	246,858,400
Cộng	17,676,759,670	7,941,075,366	1,405,212,172	24,212,622,864

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/18	01/01/18
Chi phí vật tư, ca máy công trình	21,352,525,731	34,294,564,746
- Công trình thủy điện Nậm Na 1	1,283,535,198	2,674,444,290
- Công trình thủy điện Sơn Tây	2,559,033,423	5,064,758,028
- Công trình thủy điện Xekaman 1	93,962,615	0
- Công trình thủy điện Nậm Na 3		0
- Công trình thủy điện Hồi Xuân	6,742,026,292	6,114,514,559
- Công trình thủy điện Thành Sơn	3,484,084,426	9,546,666,000
- Công trình thủy điện Sông Mã 3	1,120,659,166	0
- Công trình thủy điện Đăk pô cô		0
- Công trình thủy điện Mông Ân	6,069,224,611	10,894,181,869
Chi phí lãi vay	1,610,098,056	1,056,976,388
Các khoản trích trước khác	195,316,592	200,000,000
Cộng	23,157,940,379	35,551,541,134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Quý I năm 2018	01/01/18
Kinh phí công đoàn	1,047,292,951	1,306,939,072
BHXH, BHYT, BHTN	6,438,110,287	3,276,204,991
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Lãi vay phải trả TCT Sông Đà	237,183,534	237,183,534
Phải trả khác	33,165,111,054	36,067,370,229
- Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải	2,499,030,200	2,499,030,200
- Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Long	19,961,302,690	19,570,519,054
- Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	6,026,900,779	5,158,240,603
- Công ty CP Hùng Sơn	2,217,364,773	1,465,182,992
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,460,512,612	7,374,397,380
Cộng	66,684,912,206	40,887,697,826

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	574,768,972,787	153,481,852,092	179,786,401,937	548,464,422,942
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia L	375,165,985,667	91,864,963,968	117,742,604,043	349,288,345,592
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	79,999,633,815	24,436,036,360	24,477,003,496	79,958,666,679
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	119,603,353,305	37,180,851,764	37,566,794,398	119,217,410,671
Vay dài hạn đến hạn trả	14,088,529,695	4,613,899,141	5,178,130,000	13,524,298,836
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia L	2,290,030,000	610,000,000	2,290,030,000	610,000,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	585,000,000	1,582,500,000	472,500,000	1,695,000,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	7,726,400,000	1,931,600,000	1,931,600,000	7,726,400,000
- Tổng công ty Sông Đà	1,551,099,695	5,799,141		1,556,898,836
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	1,936,000,000	484,000,000	484,000,000	1,936,000,000
Cộng	588,857,502,482	158,095,751,233	184,964,531,937	561,988,721,778

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	102,634,388,557	0	5,418,771,631	97,696,900,188
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia L	3,497,030,000		2,290,030,000	1,207,000,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5,640,000,000		472,500,000	5,167,500,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	23,794,600,000		1,931,600,000	21,863,000,000
- Tổng công ty Sông Đà	64,364,558,557		240,641,631	64,605,200,188
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	5,338,200,000		484,000,000	4,854,200,000
Cộng	102,634,388,557	0	5,418,771,631	97,696,900,188
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	14,088,529,695			13,524,298,836
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	88,545,858,862			84,172,601,352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Lagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	31/03/18	01/01/18
Vay:	64,605,200,188	64,364,558,557
- Tổng công ty Sông Đà	64,605,200,188	64,364,558,557
Cộng	64,605,200,188	64,364,558,557
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1	1,556,898,836	1,551,099,695

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư tại ngày 01/01/17	103,000,000,000	1,312,526,753	12,868,645,524	25,519,761,276
Tăng trong năm	0	0	10,123,491,163	28,546,763,091
Giảm trong năm	0	0	0	9,557,943,030
Số dư tại ngày 31/12/17	103,000,000,000	1,312,526,753	22,992,136,687	44,508,581,337
Số dư tại ngày 01/01/18	103,000,000,000	1,312,526,753	22,992,136,687	44,508,581,337
Tăng trong năm	0	0	7,119,347,127	3,263,080,898
Giảm trong năm	0	0	0	
Số dư tại ngày 31/03/18	103,000,000,000	1,312,526,753	30,111,483,814	47,771,662,235

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/18	01/01/18
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	103,000,000,000	103,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý I năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44,508,581,337	25,519,761,276
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	3,263,080,898	28,546,763,091
Phân phối lợi nhuận		9,557,943,030
- Phân phối lợi nhuận năm trước		9,557,943,030
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		7,119,347,127
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		2,438,595,903
+ Trả cổ tức		
+ Khác		239,160,701
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>47,771,662,235</u>	<u>44,508,581,337</u>

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/4/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng).

Ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 71/QĐ-HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó ngày chốt danh sách là ngày 08/01/2018, thời gian thực hiện là ngày 26/02/2018.

Ngày 22/02/2018, Công ty đã có thông báo gửi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về gia hạn thời gian trả cổ tức đến ngày 20/4/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	216,731,155,055	161,772,853,645
Doanh thu bán điện	6,500,859,732	6,910,507,629
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	223,232,014,787	168,683,361,274

24. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Giá vốn hoạt động xây lắp	188,181,212,126	121,268,771,495
Giá vốn hoạt động bán điện	3,890,858,045	14,958,812,327
Cộng	192,072,070,171	136,227,583,822

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Lãi tiền gửi cho vay	69,038,765	74,193,975
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	28,929,603
Cộng	69,038,765	103,123,578

26. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Chi phí lãi vay	12,564,284,895	11,020,437,027
Lỗ chênh lệch tỷ giá	913,690,804	
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	13,477,975,699	11,020,437,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1,507,613,798	852,018,190
Chi phí tiền lương	10,234,249,234	8,961,151,831
Chi phí khấu hao TSCĐ	256,970,189	283,493,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542,869,211	673,199,958
Chi phí bằng tiền khác	1,088,184,320	3,855,813,563
Cộng	13,629,886,752	14,625,676,542

28. Thu nhập khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		272,727,273
Hoàn nhập chi phí		2,727,274
Bán hồ sơ mời thầu		
Thu nhập từ thanh lý phế liệu		
Các khoản khác		
Cộng	0	275,454,546

29. Chi phí khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	95,814,013	79,024,958
GTCL của CCDC thanh lý		105,929,166
Các khoản khác		
Cộng	95,814,013	184,954,124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,025,306,917	7,003,287,883
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	95,814,013	139,574,124
- Điều chỉnh tăng	95,814,013	139,574,124
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	95,814,013	79,024,958
+ Các chi phí không hợp lệ khác		60,549,166
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay		
- Điều chỉnh giảm	0	0
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tài khoản ngoại tệ		
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính thuế TNDN các năm trước		
Tổng thu nhập chịu thuế	4,121,120,930	7,142,862,007
- Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	3,501,139,259	5,757,930,085
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	619,981,671	1,384,931,922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762,226,019	1,290,079,209
- Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	700,227,852	1,151,586,017
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng (10%)	61,998,167	138,493,192
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		69,246,596
- Từ hoạt động sản xuất điện năng (50%)		69,246,596
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	762,226,019	1,220,832,613
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	762,226,019	1,220,832,613
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,263,080,898	5,782,455,270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	0	0
- Điều chỉnh tăng	0	0
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	3,263,080,898	5,782,455,270
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	317	561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,275,559,812	97,052,240,942
Chi phí nhân công	31,298,082,306	44,316,092,670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,488,620,274	6,354,647,775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,497,598,434	31,303,547,008
Chi phí khác bằng tiền	13,547,540,552	5,335,018,518
Cộng	182,107,401,378	184,361,546,913

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Yên Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Doanh thu bộ phận	216,731,155,055	161,772,853,645	6,500,859,732	6,910,507,629	223,232,014,787	168,683,361,274
Chi phí bộ phận	201,276,708,203	147,559,289,812	4,425,248,720	3,293,970,552	205,701,956,923	150,853,260,364
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	15,454,446,852	14,213,563,833	2,075,611,012	3,616,537,077	17,530,057,864	17,830,100,910
Chi phí lãi vay thuần	-12,031,874,035	-8,788,781,206	-1,446,101,664	-2,231,655,821	-13,477,975,699	-11,020,437,027
Lãi hoạt động tài chính khác	69,038,765	103,072,912	50,666	50,666	69,038,765	103,123,578
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chính	-11,962,835,270	-8,685,708,294	-1,446,101,664	-2,231,605,155	-13,408,936,934	-10,917,313,449
Thu nhập khác		275,454,546			0	275,454,546
Chi phí khác	95,814,013	184,954,124			95,814,013	184,954,124
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	-95,814,013	90,500,422	0	0	-95,814,013	90,500,422
Lợi nhuận trước thuế	3,395,797,569	5,618,355,961	629,509,348	1,384,931,922	4,025,306,917	7,003,287,883
Thuế TNDN		1,151,586,017		69,246,596	0	1,220,832,613
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,395,797,569	4,466,769,944	629,509,348	1,315,685,326	4,025,306,917	5,782,455,270
	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Tài sản ngắn hạn	1,047,729,059,672	903,210,627,633	2,540,945,180	1,916,599,242	1,050,270,004,852	905,127,226,875
Tài sản dài hạn	956,527,437,857	135,251,211,632	93,742,567,015	100,407,338,059	1,050,270,004,852	235,658,549,691
Tổng tài sản	2,004,256,497,509	1,038,461,839,265	96,283,512,195	102,323,937,301	2,100,540,009,704	1,140,785,776,566
Nợ ngắn hạn	898,419,872,690	790,507,623,353	93,591,491,904	100,939,005,379	992,011,364,594	891,446,628,732
Nợ dài hạn	84,172,601,352	90,732,267,848	0	0	84,172,601,352	90,732,267,848
Tổng nợ	982,592,474,042	881,239,891,201	93,591,491,904	100,939,005,379	1,076,183,965,946	982,178,896,580
Khấu hao	4,822,427,513	4,678,287,712	1,666,192,761	1,666,192,761	6,488,620,274	6,344,480,473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Thu nhập của người quản lý Công ty**

	Quý I năm 2018		Năm 2017	
	Tổng thu nhập	Thu nhập bình quân	Tổng thu nhập	Thu nhập bình quân
Chủ tịch HĐQT	88,794,709	29,598,236	241,373,980	30,171,748
Thành viên HĐQT	59,850,000	19,950,000	665,567,164	20,798,974
Tổng giám đốc	80,203,363	26,734,454	335,158,054	27,929,838
Phó Tổng giám đốc	60,234,154	20,078,051	1,093,487,760	22,780,995
Kế toán trưởng	57,362,409	19,120,803	237,724,428	19,810,369
Trưởng ban kiểm soát	54,512,409	18,170,803	225,914,376	18,826,198

35. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/03/18	01/01/18
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	57.71	57.71
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2,831,078.01	2,831,078.01
Phải trả người bán (USD)	61,965.00	61,965.00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá mua hàng đối với các nguyên vật liệu này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/03/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	213,753,722,943		213,753,722,943
Chi phí phải trả	23,157,940,379		23,157,940,379
Vay và nợ thuê tài chính	561,988,721,778		561,988,721,778
Phải trả khác	66,684,912,206		66,684,912,206
Cộng	865,585,297,306	0	865,585,297,306
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	170,302,971,435		170,302,971,435
Chi phí phải trả	35,551,541,134		35,551,541,134
Vay và nợ thuê tài chính	588,857,502,482	88,545,858,862	677,403,361,344
Phải trả khác	36,304,553,763		36,304,553,763
Cộng	831,016,568,814	88,545,858,862	919,562,427,676

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,532,905,616		15,532,905,616
Đầu tư tài chính			0
Phải thu khác hàng	668,132,269,242		668,132,269,242
Phải thu về cho vay	3,528,646,278		3,528,646,278
Phải thu khác	8,995,730,993		8,995,730,993
Cộng	696,189,552,129	0	696,189,552,129
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,285,462,483	0	13,285,462,483
Đầu tư tài chính	0	8,082,208,037	8,082,208,037
Phải thu khác hàng	630,422,933,042	0	630,422,933,042
Phải thu về cho vay	3,528,646,278	0	3,528,646,278
Phải thu khác	1,975,297,487	1,113,633,094	3,088,930,581
Cộng	649,212,339,290	9,195,841,131	658,408,180,421

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty CP Sông Đà 6	Phí dịch vụ tòa nhà	365,524,996	330,389,296
Công ty CP Sông Đà 9	Thuê ca máy		
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Thí nghiệm vật liệu		48,035,592

Bán hàng

Công ty CP Sông Đà 3	Bán vữa bê tông		
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư		20,406,467,956
Công ty CP Sông Đà 9	Bán vật tư		53,280,000
Công ty CP Sông Đà 10	Cho thuê ca máy		
Công ty CP ĐTPPT ĐT&KCN Sông Đà	Xây lắp		3,709,095,185
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xây lắp		
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Xây lắp		16,006,626,234
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Xây lắp		5,377,716,334
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Xây lắp		13,392,632,079

Các nghiệp vụ khác

Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc vay	1,556,898,836	1,594,835,599
	Chi phí lãi vay	589,910,236	1,668,641,055
	Trả lãi vay		1,731,230,872
Công ty CP điện Việt Lào	Lãi cho vay	1,217,677,020	268,324,144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thạo

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018